

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
NĂM HỌC 2023 – 2024 HỌC KỲ II**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng CSGD trẻ dự kiến đạt được	Tính khẩu phần dinh dưỡng hàng ngày, hàng tuần Ca lo trẻ đạt từ 60 - 70%. Đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, không để xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm trong nhà trường. Đảm bảo tốt phòng, chống tai nạn thương tích trong trường mầm non.	Tính khẩu phần dinh dưỡng hàng ngày, hàng tuần. Calo trẻ đạt từ 50 - 55%. Đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, không để xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm trong nhà trường. Đảm bảo tốt phòng, chống tai nạn thương tích trong trường mầm non.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện.	03/03 lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo kế hoạch năm, tháng, ngày.	12/12 lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo kế hoạch năm, tháng, ngày.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển.	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển từ 80% trở lên.	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển từ 90% trở lên.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN	Hỗ trợ các lớp Nhà trẻ độc lập trên địa bàn xã Bà Điểm huyện Hóc Môn theo phân công của Phòng Giáo dục.	Hỗ trợ các lớp Mẫu giáo độc lập trên địa bàn xã Bà Điểm huyện Hóc Môn theo phân công của Phòng Giáo dục.

Hóc Môn, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Hiệu trưởng
TRƯỜNG
MẦM NON
BẾ NGOAN 1
HO CHI MINH

Nguyễn Thị Kim Sa

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
NĂM HỌC 2023 – 2024 HỌC KỲ II

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-18 tháng	19-24 tháng	25-36 tháng	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	459		29	55	109	118	148
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	459		29	55	109	118	148
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	459		29	55	109	118	148
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	459		29	55	109	118	148
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	459		29	55	109	118	148
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	439		29	55	104	110	141
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2				1	1	
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	439		29	55	104	110	141
4	Phân loại khác (thấp còi)							
5	Số trẻ em béo phì	18				4	7	7
6	Số trẻ em suy dinh dưỡng (Mãn)							
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	84		29	55			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	375				109	118	148

Học Môn, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Kim Sa

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON BẾ NGOAN 1

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
NĂM HỌC 2023 – 2024 HỌC KỲ II

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	34	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	17	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	8061.90	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1088.26	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1.950.02	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	1.950.02	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	261.67	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	127.8	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	322	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	65	
7	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	123.12	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Nhà trẻ	06	
2	Mầm	03	
3	Chồi	04	
4	Lá	04	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	67	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	11	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		
1	Ti vi	13	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	28	
3	Máy phô tô	02	
5	Catsset	13	
6	Đầu Video/đầu đĩa	13	
7	Thiết bị khác	13	

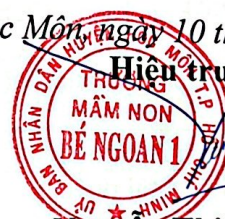
8	Đồ chơi ngoài trời	67	
9	Bàn ghế đúng quy cách	455	
10	Thiết bị khác...		

X	Nhà vệ sinh	Số lượng			
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em
			Chung	Nam/Nữ	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10		119	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	
..	...		

Hóc Môn, ngày 10 tháng 6 năm 2024



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Kim Sa

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non
NĂM HỌC 2023 – 2024 HỌC KỲ II

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	T S	Th S	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50	34	16		1	26	9	5	9	
I	Giáo viên	32	28	4			24	8			
II	Cán bộ quản lý	3	3			1	2				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2			1	1				
III	Nhân viên	15	3	12				1	5	9	
1	Nhân viên văn thư	1	1						1		
2	Nhân viên kế toán	1		1				1			
3	Thủ quỹ	1	1						1		
4	Nhân viên y tế	1		1					1		
5	Nhân viên thư viện	0									
6	Nhân viên khác (bảo vệ, phục vụ, cấp dưỡng, bảo mẫu)	11	1	10					2	9	

Học Môn, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Kim Sa